

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD**  
Năm 2017

**I. Thông tin chung**

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100108007
- Vốn điều lệ: 12.249.480.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: 9 Đinh Lễ, P.Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38255546
- Số fax: 04.38255556
- Website: vinexad.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): VNX

2. *Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được ra đời từ năm 1975. Năm 2006, thực hiện theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 27/04/2006.

- Các sự kiện khác.

3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

- Ngành nghề kinh doanh: Quảng cáo và Hội chợ triển lãm thương mại
- Địa bàn kinh doanh: Hà nội và TPHCM

4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị.
  - + Ban Tổng giám đốc: Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc
  - + Các phòng quản lý: Phòng Quản trị nhân sự, phòng Kế toán, Các phòng Kinh doanh: Vinexad - Triển lãm và Sự kiện, Vinexad - Quảng cáo.

+ Chi nhánh tại TPHCM .

- Cơ cấu bộ máy quản lý.
  - + Đại Hội đồng cổ đông,
  - + Hội đồng quản trị, + Ban Kiểm Soát
  - + Ban giám đốc
  - + Các phòng quản lý chức năng

5. *Định hướng phát triển*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tổ chức hội chợ triển lãm, tổ chức sự kiện, kinh doanh quảng cáo như: quảng cáo ngoài trời, quảng cáo bằng điện tử, quảng cáo trên phương tiện truyền thông, kinh doanh du lịch lữ hành và xúc tiến thương mại, văn phòng cho thuê.

6. *Các rủi ro:*

Năm 2017 công ty cũng trực tiếp đối mặt với bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, mặt khác sự cạnh tranh với các đối tác trong và ngoài nước kinh doanh lĩnh vực quảng cáo, triển lãm sự kiện tại Việt nam với một thị trường không lớn, kinh tế suy giảm nhiều triển lãm, sự kiện bị huỷ bỏ, khách hàng quảng cáo giảm sút đáng kể.

Thực hiện định hướng đầu tư phát triển của công ty gặp khó khăn do tình hình kinh tế vĩ mô không thuận lợi nên chỉ tập trung đầu tư nhỏ vào lĩnh vực quảng cáo pano chưa có định hướng đầu tư mở rộng quy mô.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Kết quả	Năm 2017	Năm 2016	Tỷ lệ % so với 2016	So với chỉ tiêu ĐHCĐ 2016	Tỷ lệ % so với KH
1	Doanh thu	147.913	124.729	Đạt 118%	32.913	129 %
2	Lợi nhuận trước thuế	11.077	7570	Đạt 146 %	5.577	201 %
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	16.8%	15%	Giảm 1.8%	Tăng 0,5 %	0,5 %
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn lưu động bình quân năm	71.8%	49%	Tăng 22.8 %	Tăng 45.9%	Tăng 45.9%
5	Trả cổ tức					

Doanh thu 2017 Tiếp tục tăng trên mức 100 tỷ đồng ( đạt 147 ) tỷ đồng do kinh doanh lĩnh vực TLSK tăng trưởng cao về quy mô và số lượng các TLSK. Bên cạnh đó, kinh doanh quảng cáo mở rộng lĩnh vực dịch vụ quảng cáo điện tử, biển hiệu...

### 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GD	165.153	13,5 %	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT	183.896	15 %	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	51.155	4,2 %	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	147.522	12 %	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	6.999	0,57 %	
6	Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng	3.126	0,3 %	

Số lượng cán bộ, nhân viên: 63 người

- Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng (giảm)
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	40.968.862.985	44.964.106.557	+4 %
Doanh thu thuần	124.776.289.664	147.913.831.397	+ 10%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.319.854.038	10.673.367.074	+ 42%
Lợi nhuận khác	250.639.782	404.602.93511	46%
Lợi nhuận trước thuế	7.570.493.820	11.077.970.009	45%
Lợi nhuận sau thuế	6.062.977.727	8.796.951.396	+10%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25%	35%	



--	--	--	--

- Các chỉ tiêu khác:
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	4,1	2.19	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,0	4.9	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			Chủ yếu là nợ chiếm dụng ngắn hạn. Không có nợ vay
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	39%	36%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	64,2%	92,6%	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,04	3,29	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,8%	5,95%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	24,3%	30,8%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	14,8%	19,6%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	5,8%	7,5%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- a) Cổ phần: - Số lượng cổ phần: 1.224.948 Cổ phần
  - Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
  - Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 1.224.948 cổ phần
- b) Cơ cấu cổ đông:
  - Cổ đông nhà nước: 0%, cổ đông khác: 100%
  - Cổ đông trong nước: 99,6 %, cổ đông nước ngoài: 0,4%
  - Cổ đông tổ chức: 1 %, cổ đông cá nhân: 99 %
  - Cổ đông lớn: 52 %, cổ đông nhỏ: 48 %
- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
  - a. Về kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty:
    - Kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện:

Xác định chiến lược kinh doanh tập trung nguồn lực cho lĩnh vực kinh doanh TSLK là mũi nhọn của công ty. Năm 2017 là năm đánh dấu kinh doanh triển lãm, sự kiện tăng trưởng mạnh nhất trong các năm qua cả về quy mô số lượng, doanh thu. Cụ thể: Công ty tổ chức 35 cuộc hội chợ triển lãm, sự kiện. Đạt doanh thu 147,9 tỷ.

Doanh thu kinh doanh TSLK tăng 138% so với năm 2016 và lợi nhuận tăng trên 152%, đây là kết quả tăng trưởng tốt nhất trong các năm qua đối với kinh doanh TSLK. Với chủ trương tập trung đầu tư hướng chính là kinh doanh TSLK, Công ty Vinexad đang phát huy lợi thế và củng cố vị thế vững chắc của công ty tổ chức triển lãm và sự kiện hàng đầu Việt Nam do đó chiến lược phát triển kinh doanh TSLK của công ty được hoàn thiện, phát huy ưu thế thương hiệu, tổ chức chuyên nghiệp và xây dựng chiến lược cạnh tranh lâu dài.

- Kinh doanh quảng cáo truyền thông:

Doanh thu mảng kinh doanh quảng cáo truyền thông giảm so với doanh thu năm 2016 (17/27 tỷ đồng). Lợi nhuận 2017 duy trì ổn định đạt 3,7 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh quảng cáo cho thấy: so với lĩnh vực TSLK thì quảng cáo còn tăng trưởng chậm, chưa có đột phá, chưa tương xứng với tiềm năng của mảng kinh doanh truyền thông của công ty.

- Kinh doanh văn phòng cho thuê:

Văn phòng số 9 Đinh Lễ, Hà Nội có diện tích cho thuê trên 400m<sup>2</sup>, đã khai thác kinh doanh năm thứ 8, đạt hiệu quả khá tốt: 100% diện tích văn phòng cho thuê của tòa nhà kín khách. Tuy nhiên do tình hình sụt giảm của thị trường nên doanh thu thuê văn phòng chỉ đạt 2,2 tỷ đồng, lợi nhuận gộp 1,5 tỷ đồng.

b. Về đầu tư phát triển:

Dù ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, các định hướng và kế hoạch đầu tư phát triển của HĐQT trong năm 2018 vẫn tiếp tục triển khai vốn đầu tư một số vị trí quảng cáo trọng điểm tại TP HCM – Hà Nội

## 2. *Tình hình tài chính*

Năm 2017, HĐQT tập trung điều hành quản lý công tác tài chính công ty đã phát triển ổn định, tránh được các rủi ro về sử dụng vốn.

## IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

### 1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:*

- Tập trung kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty như: kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện, kinh doanh quảng cáo truyền thông, cho thuê văn phòng và kinh doanh các dịch vụ khác.

- Về điều hành quản lý tài chính:

Năm 2017, HĐQT tập trung điều hành quản lý công tác tài chính công ty đã phát triển ổn định, không có rủi ro, vốn chủ sở hữu tăng trưởng gần gấp đôi vốn điều lệ.

Kết quả kinh doanh năm 2017 so với kế hoạch giao của ĐHCĐ: doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng cao. Tra cổ tức cho cổ đông dự kiến mức 35% tăng 10% so với kế hoạch ĐHCĐ thông qua năm 2017. Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng, không phát sinh nợ xấu, công tác giám sát, quản lý tài chính chặt chẽ, minh bạch. Tuy nguồn vốn kinh doanh ít, do công ty chủ động hạn chế vốn vay nhưng Ban TGD điều hành đã tận dụng tốt nguồn vốn của khách hàng đảm bảo vốn cho kinh doanh. Đây là thành công của HĐQT và Ban TGD trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, đầu tư suy giảm hiện nay.

- Cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp và bộ máy:

Việc cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu cạnh tranh của thị trường là yêu cầu cấp bách, mang tính quyết định để công ty phát triển bền vững.

Sau tái cơ cấu, Chi nhánh Sài Gòn đã từng bước hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Hoạt động kinh doanh, tài chính của Chi nhánh được đưa vào mô hình quản lý tập trung thống nhất Toàn công ty, xóa bỏ cơ chế khoán quản nhiều năm qua. Bộ máy tổ chức được tinh lọc, nhân sự có năng lực và trình độ được tuyển dụng. Chi nhánh Sài Gòn đang từng bước ổn định và phát triển.

### 2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Đánh giá nhiệm vụ điều hành kinh doanh của năm 2017 của TGD công ty và các bộ phận quản lý khác, HĐQT thấy rằng:



TGD công ty và cán bộ điều hành khác của công ty đã tuân thủ điều 25 - Điều lệ công ty về phạm vi, quyền hạn, nhiệm vụ của TGD trong công tác điều hành kinh doanh thường xuyên của mình, chưa có hành động vượt quá quyền hạn, gây xung đột với HĐQT công ty.

Trong năm 2017 kinh tế nước ta nói chung và kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nhưng TGD công ty đã có những giải pháp chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành đạt hiệu quả lợi nhuận tăng trưởng, không có rủi ro xảy ra. Cụ thể:

a. Điều hành kinh doanh:

TGD chú trọng công tác phát triển thị trường, mở rộng, đổi tác tiềm năng thị trường kinh doanh triển lãm sự kiện với nhiều quốc gia, phát triển quy mô và chất lượng triển lãm chuyên ngành, chú trọng phát triển dịch vụ gia tăng của các ngành nghề kinh doanh chủ lực cùng với các đề án phát triển thương hiệu VINEXAD có hiệu quả, đây là các bước đi chiến lược của công ty tham gia sâu rộng vào thị trường triển lãm, sự kiện, quảng cáo quốc tế. Trong năm 2017, công ty không những duy trì và gia tăng thị phần kinh doanh ở Việt nam mà còn phát triển rộng nhiều thị trường quốc tế tiềm năng khác như thị trường Châu Á, Lào, Myanmar, Ấn Độ và thị trường Châu Âu.

b. Điều hành tài chính:

Điều hành linh hoạt việc tạo nguồn và sử dụng vốn kinh doanh, mặc dù vốn ít, HĐQT chủ trương không sử dụng vốn vay khi chưa có dự án đầu tư hiệu quả, tuy nhiên TGD công ty đã điều hành rất linh hoạt về sử dụng vốn trả trước của khách hàng, không vay vốn và chưa để rủi ro từ các nguồn phải trả, bên cạnh đó vẫn dành một phần vốn đầu tư quảng cáo tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TPHCM.

Các chủ trương, Nghị quyết của HĐQT được TGD công ty thực hiện quyết liệt, có hiệu quả trong đó việc duyệt các dự toán kinh doanh, tiết giảm chi phí kinh doanh và chi phí quản lý có hiệu quả, thực hiện chính sách thưởng phạt linh hoạt nên đã khuyến khích động lực kinh doanh sáng tạo, đóng góp của từng cá nhân vào lợi ích chung toàn công ty, kết quả kinh doanh lợi nhuận đạt tỷ lệ tăng cao so với những năm trước, tỷ suất lợi nhuận thuần/doanh thu hàng năm đều tăng cao, sử dụng vốn của cổ đông có hiệu quả.

c. Bộ máy nhân sự:

Hiện tại công ty đang duy trì một bộ máy kinh doanh gọn nhẹ và phát huy hiệu quả. Công ty tuyển dụng nhân sự đã phát huy tốt hơn việc lựa chọn và thực hiện chính sách thu nhập do vậy ban đầu công ty đã tuyển dụng được một số nhân viên tốt để đào tạo gắn bó với công ty lâu dài.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a. Tập trung phát triển ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh triển lãm sự kiện:

- Về TLSK: Tập trung nghiên cứu, phát triển thêm các triển lãm chuyên ngành đảm bảo bền vững về thị phần TLSK về lâu dài.

+ Phát triển đối tác nước ngoài hợp tác với Vinexad tổ chức TLSK tại Việt Nam và các nước trong khu vực ( Myanmar, Lào... ), Đồng thời với việc phát triển mạnh mẽ thêm các đại lý bán hàng nước ngoài cho các hội chợ, triển lãm của Công ty. Đây là giải pháp quan trọng nhằm tăng quy mô TLSK và tăng doanh thu, lợi nhuận.

+ Nghiên cứu thành lập một bộ phận dịch vụ HC, TLSK để có nhân lực chuyên sâu khai thác tiềm năng từ kinh doanh TLSK: dịch vụ vận tải, dàn dựng gian hàng, du lịch, xúc tiến tìm thị trường cho khách hàng tại Việt Nam...

- Kinh doanh Quảng cáo truyền thông:

- Tập trung đầu tư thêm pano tấm lớn tại Hà Nội, TP HCM và một số trục đường giao thông cao tốc. Năm 2018 nghiên cứu đầu tư 3-4 pano, nguồn tài chính đầu tư sẽ lấy từ lợi nhuận của pano đầu tư các năm trước đã có lãi ( đầu tư cuốn chiếu ).

- Vinexad Quảng cáo và Vinexad Sài Gòn sớm nghiên cứu thành lập một nhóm nghiên cứu ý tưởng phát triển loại hình dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông và phương tiện công nghệ thông tin để có đề án mở rộng lĩnh vực kinh doanh quảng cáo truyền thống trong các năm tiếp theo.

- Phát triển kinh doanh các mảng dịch vụ khác:

- Năm 2018 cố gắng duy trì khách hàng thuê hoặc tìm đối tác ký hợp đồng.

Tiết giảm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tòa nhà đảm bảo tăng lợi nhuận cho thuê.

b. Về đầu tư năm 2018:



- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển mảng kinh doanh Hội chợ, Triển lãm, Sự kiện của Vinexad có vị thế cạnh tranh tại thị trường Việt Nam, tăng thị phần tổ chức TSK trong nước và ra tổ chức ở nước ngoài.

- Về kinh doanh Quảng cáo : Duy trì thị phần kinh doanh Pano tấm lớn tại 2 thành phố Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là thế mạnh của công ty ; tập trung nguồn vốn đầu tư các vị trí quảng cáo mới để tăng số lượng và Doanh thu. Đồng thời xúc tiến phát triển các dịch vụ Quảng cáo khác : Biển điện tử, quảng cáo trên phương tiện công cộng, biển hiệu...

c. Điều hành quản lý tài chính:

- HĐQT yêu cầu ban TGD điều hành có phương án hữu hiệu giảm chi phí kinh doanh trực tiếp và triệt để tiết kiệm chi phí quản lý một cách hợp lý để đảm bảo lợi nhuận trong năm 2018.

d. Phát triển bộ máy nhân lực và nhân sự:

- Năm 2018, Công ty tập trung đầu tư nguồn lực tài chính và nhân lực để Vinexad Sài Gòn phát triển 2 lĩnh vực kinh doanh tại thị trường tiềm năng này.

- Việc bổ sung nguồn nhân lực trẻ, có chất lượng trong thời gian tới là chiến lược quan trọng, lâu dài của Công ty. Công ty đang tiến hành các bước đi để tìm nguồn nhân lực tốt cho phát triển lâu dài. Đây là cơ sở để 2018 sắp xếp lại bộ máy, nhân sự tăng hiệu quả kinh doanh, thích ứng với xu thế cạnh tranh khó khăn hiện nay.

## V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GD	165.153	13,5 %	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT	183.896	15 %	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	51.155	4,2 %	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	147.522	12%	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	6.999	0,57 %	

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	04	100%	
2	Ông Phạm Quỳnh Giang	P.Chủ tịch HĐQT	04	100%	
3	Ông Trịnh Xuân Tuấn	TV. HĐQT	04	100%	
4	Ông Đình Văn Khải	TV. HĐQT	04	100%	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	04	100%	

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
-----	--------	-----------	--------------------	-----------------------	---------



1	Đỗ Thị Hoài	Trưởng Ban KS	62.031	5,1%	
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	TV. Ban KS	9.029	0,7%	
3	Vũ Đăng Khoa	TV. Ban KS	1.493	0,1%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2017 Ban kiểm soát đã tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty trong việc quản lý điều hành toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, cụ thể:

- Giám sát chặt chẽ công tác công bố thông tin, đặc biệt là các quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính định kỳ và Báo cáo tình hình quản trị công ty định kỳ theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Xem xét tính phù hợp các quyết định của HĐQT, Ban TGD trong công tác quản lý, kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của công ty cổ phần quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad đảm bảo phù hợp với quy trình triển khai thực hiện các kế hoạch.

- Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ hàng quý giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng giám đốc để nghe Ban tổng giám đốc báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh từng quý và mục tiêu phương hướng hoạt động tiếp theo nhằm hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Giám sát điều hành quản lý của tổng giám đốc công ty thực hiện đúng các quyền hạn và chức năng đã được quy định tại Điều lệ công ty và các quy định pháp luật của nhà nước. Xem xét các báo cáo định kỳ do Ban TGD công ty cung cấp.

- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của công ty theo quy định của pháp luật bao gồm: Nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác.

- Xem xét tính minh bạch và chính xác các báo cáo quyết toán các đơn vị trực thuộc và quyết toán công ty và có ý kiến đóng góp, chất vấn cụ thể cho giám đốc tài chính công ty.

- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, ban kiểm soát được HĐQT, ban TGD tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Với kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ban kiểm soát nhất trí với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành năm 2017 của HĐQT và ban TGD công ty.

1. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù Lao HĐQT năm 2017

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	133.030.200
2	Phạm Quỳnh Giang	Phó CT. HĐQT	106.424.100
3	Trịnh Xuân Tuấn	Thành viên HĐQT	88.686.900
4	Đình Văn Khải	Thành viên HĐQT	88.686.900
5	Nguyễn Thu Hồng	Thành viên HĐQT	88.686.900
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>505.515.000</b>

- Thù Lao Ban Kiểm soát năm 2017

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Đỗ Thị Hoài	Trưởng Ban KS	60.662.000
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên Ban KS	45.496.500
3	Vũ Đăng Khoa	Thành Viên Ban KS	45.496.500
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>151.655.000</b>

- Lương Ban Tổng giám đốc Công ty năm 2017

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
----	--------	-----------	---------

1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GĐ	421.862.000
2	Trịnh Xuân Tuấn	Phó TGD	352.708.000
3	Đình Văn Khải	Phó TGD	271.059.000
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>1.045.629.000</b>

- Thường Tổng giám đốc điều hành năm 2017

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GĐ	168.505.000
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>168.505.000</b>

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Báo cáo tài chính được kiểm toán :*

Địa chỉ cung cấp báo cáo tài chính: Website: [vinexad.com.vn](http://vinexad.com.vn)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUYỄN KHẮC LUẬN**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.015.838.584</b>	<b>31.959.551.422</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.085.158.480</b>	<b>5.193.587.578</b>
1. Tiền	111	V.01	8.085.158.480	5.193.587.578
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>16.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.500.000.000	9.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.072.884.180</b>	<b>9.725.775.828</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.406.253.465	6.271.771.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	860.389.892	617.824.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.092.654.523	3.122.593.816
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(286.413.700)	(286.413.700)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>7.333.195.924</b>	<b>7.482.588.016</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.333.195.924	7.482.588.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.600.000</b>	<b>57.600.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	24.600.000	57.600.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.948.267.973</b>	<b>9.009.311.563</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	350.000.000	350.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.524.768.111</b>	<b>8.520.401.016</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8.524.768.111	8.520.401.016
- Nguyên giá	222		15.839.729.172	15.315.202.809
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7.314.961.061)	(6.794.801.793)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.499.862</b>	<b>138.910.547</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	73.499.862	138.910.547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>44.964.106.557</b>	<b>40.968.862.985</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31/12/2017  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.430.640.543</b>	<b>16.021.683.640</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.430.640.543</b>	<b>16.021.683.640</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.927.591.399	1.072.531.288
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.273.454.641	4.006.136.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.790.489.469	1.774.070.121
4. Phải trả người lao động	314		647.400.000	436.800.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	75.000.000	75.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3.359.193.072	3.782.386.506
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.753.358.785	4.618.521.809
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	22.640.000	22.640.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		581.513.177	233.597.186
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.533.466.014</b>	<b>24.947.179.345</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>28.533.466.014</b>	<b>24.947.179.345</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.249.480.000	12.249.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		520.000	520.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.803.978.751	6.583.556.360
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.479.487.263	6.113.622.985
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>44.964.106.557</b>	<b>40.968.862.985</b>

TP. Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Khắc Luận



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	147.913.831.397	124.776.289.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	46.481.818
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.913.831.397	124.729.807.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	123.054.576.541	106.005.714.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.859.254.856	18.724.092.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.025.010.509	795.328.605
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.210.898.291	12.199.567.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.673.367.074	7.319.854.038
11. Thu nhập khác	31	VI.5	563.059.185	250.639.782
12. Chi phí khác	32	VI.6	158.456.250	-
13. Lợi nhuận khác	40		404.602.935	250.639.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.077.970.009	7.570.493.820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.281.018.613	1.507.516.093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.796.951.396	6.062.977.727
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18.5	7.181	4.950
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		7.181	4.950

TP. Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai



Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	11.077.970.009	7.570.493.820
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		(446.479.422)	(289.346.623)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	918.063.941	696.180.663
+ Các khoản dự phòng	03		
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35.236.810)	(237.423.355)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1.329.306.553)	(748.103.931)
+ Chi phí lãi vay	06		
+ Các điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	10.631.490.587	7.281.147.197
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	5.999.246.857	(2.174.782.738)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	149.392.092	27.397.067
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(713.263.020)	2.882.984.614
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	98.410.685	(67.714.527)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.684.747.224)	(848.564.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.071.395	62.700.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.640.417.588)	(677.938.457)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	20	12.858.183.784	6.485.228.401
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(947.080.000)	(2.413.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	364.181.818	190.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	643.418.490	487.610.118
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30	(6.939.479.692)	(4.735.080.791)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.062.370.000)	(2.327.401.200)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	40	(3.062.370.000)	(2.327.401.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	2.856.334.092	(577.253.590)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	5.193.587.578	5.533.417.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.236.810	237.423.355
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	8.085.158.480	5.193.587.578

T. O. M. S. D.

TP. Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Khắc Luận



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27/04/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Trụ sở Công ty: Số 9 Đinh Lễ, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

#### **CHI NHÁNH**

Chi nhánh Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4113022457 ngày 12 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của chi nhánh công ty được đặt tại: 1202 lầu 12 Tòa nhà Đông Dương, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TPHCM.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức hội chợ - triển lãm hội nghị và các sự kiện hàng đầu Việt Nam;
- Xây dựng, thực hiện chương trình quảng cáo trên mọi hình thức;
- Truyền thông - PR - Marketing;
- Du lịch lữ hành và khai thác M.I.C.E;
- Bất động sản và văn phòng cho thuê.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo và hợp tác đầu tư; xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử; Bán buôn thực phẩm, kinh doanh nông sản thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In ấn, chi tiết: Dịch vụ in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);

THÀNH PHỐ HÀ NỘI



- Xây dựng nhà cá loại, chi tiết: Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân đầu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

Chu kỳ kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### **2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

11/01/2018



### **3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### ***b. Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

#### ***c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### ***d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ



kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

#### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

74  
T  
H  
A



Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

11/01/2018



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



#### ***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán



Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**a. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2017		01/01/2017	
Tiền mặt tại quỹ	1.498.343.655		807.823.843	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.586.814.825		4.385.763.735	
<b>Cộng</b>	<b>8.085.158.480</b>		<b>5.193.587.578</b>	
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.500.000.000	16.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
a) Phải thu khách hàng	1.406.253.465		6.271.771.085	
- Khách hàng thuê văn phòng	1.003.000		19.702.000	
- Khách hàng quảng cáo	273.580.465		1.519.039.314	
- Khách hàng triển lãm sự kiện	90.660.000		121.740.000	
- Khách hàng hội chợ Lào	-		524.127.360	
- Khách hàng hội chợ thực phẩm sài gòn 2018	336.000.000			
- Công ty Cổ phần Hyundai Thành Công Việt Nam	58.410.000		-	
- Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	200.000.000		-	
- Sở Công thương	114.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa	300.000.000		-	
- Công ty TNHH DV Quảng cáo Ben	30.000.000		30.000.000	
- Trung tâm XTĐT, TM và Du lịch tỉnh Bạc Liêu	-		46.773.000	
- Công ty TNHH Global GTA Việt Nam	-		154.000.000	
- Công ty Cp Phát triển Hùng Hậu	-		27.500.000	
- Cty DV Mobifone KV2 - Cn Tổng công ty Viễn thông Mobifone	-		160.000.000	
- Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Hoa Đăng	-		3.342.780.000	
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	-		66.000.000	
- Các khách hàng khác	2.600.000		260.109.411	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>1.406.253.465</b>		<b>6.271.771.085</b>	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
a) Trả trước cho người bán	860.389.892		617.824.627	
- Hội chợ Coex	364.270.857		69.138.752	
- Hội chợ Expo Sài gòn	22.800.000			
- Hội chợ Nhật			100.000.000	
- Lê Thành Quyết	60.000.000		60.000.000	
- Công ty Liên doanh Hội chợ và Triển lãm Sài Gòn	84.150.000		84.150.000	
- Công ty TNHH TM Thạch Vũ	199.320.000		-	
- Trả trước cho người bán khác	129.849.035		304.535.875	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>860.389.892</b>		<b>617.824.627</b>	



5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	1.450.235.635	(149.806.147)	1.796.985.998	(149.806.147)
Tạm ứng	642.418.888	(136.607.553)	1.325.607.818	(136.607.553)
<b>Cộng</b>	<b>2.092.654.523</b>	<b>(286.413.700)</b>	<b>3.122.593.816</b>	<b>(286.413.700)</b>

  

6 . Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.333.195.924	-	7.482.588.016	-
<b>Cộng</b>	<b>7.333.195.924</b>	<b>-</b>	<b>7.482.588.016</b>	<b>-</b>

  

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24.600.000
<b>Cộng</b>	<b>24.600.000</b>	<b>57.600.000</b>

  

8 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	350.000.000	-	350.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>

## 9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	11.283.675.683	928.640.237	3.102.886.889	-	15.315.202.809
Số tăng trong năm	-	-	983.080.000	-	983.080.000
Mua trong năm	-	-	983.080.000	-	983.080.000
Số giảm trong năm	-	-	458.553.637	-	458.553.637
Thanh lý, nhượng bán	-	-	458.553.637	-	458.553.637
Số dư cuối năm	11.283.675.683	928.640.237	3.627.413.252	-	15.839.729.172
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.432.935.035	928.640.237	433.226.521	-	6.794.801.793
Số tăng trong năm	527.642.156	-	390.421.785	-	918.063.941
Khấu hao trong năm	527.642.156	-	390.421.785	-	918.063.941
Số giảm trong năm	-	-	397.904.673	-	397.904.673
Thanh lý, nhượng bán	-	-	397.904.673	-	397.904.673
Số dư cuối năm	5.960.577.191	928.640.237	425.743.633	-	7.314.961.061
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.850.740.648	-	2.669.660.368	-	8.520.401.016
Tại ngày cuối năm	5.323.098.492	-	3.201.669.619	-	8.524.768.111

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 928.640.237 Đồng

10 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
	- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	73.499.862
<b>Cộng</b>	<b>73.499.862</b>	<b>138.910.547</b>

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.927.591.399	1.927.591.399	1.072.531.288	624.031.288
- Hội chợ Expo Sài Gòn	713.176.022	713.176.022	-	-
- Hội chợ Ngũ Kim	210.157.089	210.157.089	-	-
- Công ty Hanover	149.500.000	149.500.000	149.500.000	149.500.000
- Công ty TNHH Dịch vụ In ấn Quảng cáo Gia Cát	-	-	193.750.000	193.750.000
- CN Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV tại TPHCM	-	-	133.590.000	133.590.000
- CN Công ty TNHH TMDV QC Ngôi sao Nam	357.115.000	357.115.000	-	-
- Công ty Liên doanh Hội chợ và Triển lãm Sài Gòn	339.432.000	339.432.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	158.211.288	158.211.288	147.191.288	147.191.288
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	294.711.288	294.711.288	294.711.288	294.711.288
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.927.591.399</b>	<b>1.927.591.399</b>	<b>1.072.531.288</b>	<b>1.072.531.288</b>

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.273.454.641	4.006.136.730
- Khách hàng hội chợ hàng hải	228.143.298	688.106.080
- Khách hàng thuê nhà	192.502.425	230.141.110
- Khách hàng triển lãm sự kiện	105.165.000	241.681.616
- Hội chợ thực phẩm Sài Gòn	465.966.450	850.813.890
- Hội chợ Expo Hà Nội	719.821.510	252.804.000
- Hội chợ Y Dược Sài Gòn 2018	273.305.050	-
- Uninion Brother	-	309.787.170
- Công ty TNHH Sản phẩm Gỗ Bùi Văn Ngộ	-	155.473.560
- Công ty CP FSC Việt Nam	-	51.824.520
- Công ty TNHH Gỗ Mỹ	-	50.890.950
- Công ty Jade M Tech	-	58.558.500
- Meat & Livestock	-	514.430.826
- Công ty Cp Tập đoàn Mùng Thanh	-	129.093.750
- Doanh nghiệp tư nhân Long Thuận	13.089.500	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Tú Phương	14.500.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	260.961.408	472.530.758
<b>Cộng</b>	<b>2.273.454.641</b>	<b>4.006.136.730</b>

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2017	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	248.704.345	3.412.272.383	2.283.881.562	-	1.377.095.166
Thuế TNDN	-	1.256.714.681	2.459.051.156	1.684.747.224	-	2.031.018.613
Thuế TNCN	-	253.666.845	1.023.650.395	902.470.424	-	374.846.816
Thuế đất	-	-	280.964.299	280.964.299	-	-
Thuế khác	-	14.984.250	234.712.865	242.168.241	-	7.528.874
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.774.070.121</b>	<b>7.410.651.098</b>	<b>5.394.231.750</b>	<b>-</b>	<b>3.790.489.469</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



<b>14 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
			31/12/2017	01/01/2017
Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính			75.000.000	75.000.000
<b>Cộng</b>			<b>75.000.000</b>	<b>75.000.000</b>
<b>15 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>			31/12/2017	01/01/2017
<b>a) Chi tiết</b>			<b>3.359.193.072</b>	<b>3.782.386.506</b>
- Cho thuê mặt bằng			228.185.122	160.850.424
- Hội chợ hàng hải			143.073.000	21.116.025
- Cho thuê biển quảng cáo			2.987.934.950	3.600.420.057
<b>b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			-	-
<b>Cộng</b>			<b>3.359.193.072</b>	<b>3.782.386.506</b>
<b>16 . Phải trả ngắn hạn khác</b>			31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản thừa chờ xử lý			-	-
- Kinh phí công đoàn			23.046.765	15.174.045
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			1.649.511	135.436
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.542.906.336	3.521.319.769
- Phải thu khác dư Có			2.185.756.173	1.081.892.559
<b>Cộng</b>			<b>3.753.358.785</b>	<b>4.618.521.809</b>
<b>17 . Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>31/12/2017</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.640.000	-	-	22.640.000
Vay ngắn hạn	22.640.000	-	-	22.640.000
Vay cá nhân	22.640.000	-	-	22.640.000
Số có khả năng trả nợ	22.640.000	-	-	22.640.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.640.000	-	-	22.640.000
<b>18 . Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)</b>				
<b>18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			31/12/2017	01/01/2017
Cổ đông khác			12.249.480.000	12.249.480.000
<b>Cộng</b>			<b>12.249.480.000</b>	<b>12.249.480.000</b>
<b>18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>			Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm			12.249.480.000	12.249.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm			-	-
+ Vốn góp giảm trong năm			-	-
+ Vốn góp cuối năm			12.249.480.000	12.249.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			3.062.370.000	2.327.401.200

10  
G  
EM  
O  
N  
N  
IN

	31/12/2017	01/01/2017
<b>18.4. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.224.948	1.224.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1.224.948	1.224.948
- Cổ phiếu phổ thông	1.224.948	1.224.948
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.224.948	1.224.948
- Cổ phiếu phổ thông	1.224.948	1.224.948
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.796.951.396	6.062.977.727
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.796.951.396	6.062.977.727
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.224.948	1.224.948
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.181	4.950

	Kỳ này	Ghi chú
<b>18.6 Phân phối lợi nhuận</b>		
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	6.113.622.985	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	8.796.951.396	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	(927.872.336)	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	13.982.702.045	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(5.503.214.782)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức	(3.062.370.000)	(7)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	(1.220.422.391)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.220.422.391)	(9)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>8.479.487.263</b>	(10) = (5) + (6)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.913.831.397	124.776.289.664
<b>Cộng</b>	<b>147.913.831.397</b>	<b>124.776.289.664</b>
<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	46.481.818
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>46.481.818</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.054.576.541	106.005.714.925
<b>Cộng</b>	<b>123.054.576.541</b>	<b>106.005.714.925</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989.773.699	557.194.840
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	710.410
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	35.236.810	237.423.355
<b>Cộng</b>	<b>1.025.010.509</b>	<b>795.328.605</b>

11/4/17



	Năm nay	Năm trước
<b>5 . Thu nhập khác</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	44.371.395	28.812.360
- Các khoản nợ không phải trả	179.154.936	17.773.331
- Lãi Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	339.532.854	190.909.091
- Các khoản khác	-	13.145.000
<b>Cộng</b>	<b>563.059.185</b>	<b>250.639.782</b>
<b>6 . Chi phí khác</b>		
- Xử lý công nợ không thu được	1.018.447	-
- Các khoản bị phạt thuế	156.227.803	-
- Chi phí khác	1.210.000	-
<b>Cộng</b>	<b>158.456.250</b>	<b>-</b>
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	11.077.970.009	7.570.493.820
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	327.123.057	(32.913.355)
- Các khoản điều chỉnh tăng	539.584.203	204.510.000
+ <i>Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành</i>	208.600.000	141.360.000
+ <i>Chi phí bảo vệ, thuê địa điểm họp báo hội chợ</i>	93.396.400	49.500.000
+ <i>Khấu hao vượt quá 1,6 tỷ của ô tô</i>	81.360.000	13.650.000
+ <i>Nộp chậm thuế theo quyết toán</i>	156.227.803	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	212.461.146	237.423.355
+ <i>Phải trả khách hàng thuế xử lý vào thu nhập khác</i>	177.224.336	-
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi</i>	35.236.810	237.423.355
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	11.405.093.066	7.537.580.465
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	2.281.018.613	1.507.516.093

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2017:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị	498.000.000
2	Ban Tổng Giám đốc	1.125.462.000
3	Ban Kiểm soát	149.400.000
	<b>Cộng</b>	<b>1.772.862.000</b>

**4. Công cụ tài chính**

**Giá trị sổ kế toán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.085.158.480	-	5.193.587.578	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.848.907.988	(286.413.700)	9.744.364.901	(286.413.700)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	16.500.000.000	-	9.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>28.434.066.468</b>	<b>(286.413.700)</b>	<b>24.437.952.479</b>	<b>(286.413.700)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	5.680.950.184	5.691.053.097
Chi phí phải trả	75.000.000	75.000.000
Các khoản vay	22.640.000	22.640.000
<b>Cộng</b>	<b>5.778.590.184</b>	<b>5.788.693.097</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

KẾ TOÁN



Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm (31/12/2017)</b>			
Các khoản vay	22.640.000	-	22.640.000
Phải trả người bán	1.927.591.399	-	1.927.591.399
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả khác	3.753.358.785	-	3.753.358.785
<b>Số đầu năm (01/01/2017)</b>			
Các khoản vay	22.640.000	-	22.640.000
Phải trả người bán	1.072.531.288	-	1.072.531.288
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả khác	4.618.521.809	-	4.618.521.809

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### 6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10/02/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

TP. Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD**

Địa chỉ: Số 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.249.480.000	520.000	-	5.962.037.550	-	3.724.495.861	21.936.533.411
Tăng vốn trong năm trước	322.784.989	-	-	1.092.605.754	-	6.062.977.727	7.478.368.470
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.062.977.727	6.062.977.727
Trích các quỹ	-	-	-	621.518.810	-	-	621.518.810
Nhập quỹ từ chi nhánh đã ngừng	56.051.737	-	-	21.086.944	-	-	77.138.681
Tăng vốn cho chi nhánh sài gòn	266.733.252	-	-	450.000.000	-	-	716.733.252
Giảm vốn năm trước	322.784.989	-	-	471.086.944	-	3.673.850.603	4.467.722.536
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.243.037.620	1.243.037.620
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.327.401.200	2.327.401.200
Tăng vốn cho chi nhánh sài gòn	266.733.252	-	-	450.000.000	-	-	716.733.252
Giảm do nhập vốn của chi nhánh đã ngừng	56.051.737	-	-	21.086.944	-	-	77.138.681
Giảm khác	-	-	-	-	-	103.411.783	103.411.783
Số dư đầu năm nay	12.249.480.000	520.000	-	6.583.556.360	-	6.113.622.985	24.947.179.345
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	1.220.422.391	-	8.796.951.396	10.017.373.787
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.796.951.396	8.796.951.396
Trích các quỹ	-	-	-	1.220.422.391	-	-	1.220.422.391
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	6.431.087.118	6.431.087.118
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.062.370.000	3.062.370.000
Chuyển quỹ cho chi nhánh HCM	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	1.940.844.782	1.940.844.782
Giảm khác	-	-	-	-	-	927.872.336	927.872.336
Số dư cuối năm	12.249.480.000	520.000	-	7.803.978.751	-	8.479.487.263	28.533.466.014

Đơn vị tính: đồng

